

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 122/2024/DS-PT

Ngày 25-4-2024

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Thành Công

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Hoàng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định:** Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Hoàng Trọng C, sinh năm 1943

Nơi thường trú: Số 3, đường NC, phường BT, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961

Nơi thường trú: Số 27 HN, phường PĐP, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Nơi cư trú: Số 8H, ngõ VN, phường THĐ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Đình D1, sinh năm 1956

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình D1: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961*

Nơi cư trú: Số 8H, ngõ VN, phường THĐ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

2. Bà Phạm Thị Kim D2, sinh năm 1952

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Kim D2: Ông Hoàng Trọng C, sinh năm 1943*

Nơi thường trú: Số 3, đường NC, phường BT, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

*(Tại phiên tòa: Có mặt bà Nguyễn Thị D; vắng mặt ông Hoàng Trọng C, ông Phạm Đình D1, bà Phạm Thị Kim D2).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, phía nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Kim D2 là ông Hoàng Trọng C trình bày:*

Giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà Nguyễn Thị D có quan hệ họ hàng (ông Phạm Đình D1 - chồng bà Nguyễn Thị D là em trai của vợ ông là bà Phạm Thị Kim D2) nên ông có cho bà Nguyễn Thị D vay tiền làm 3 lần cụ thể như sau:

- Về hợp đồng vay số tiền 230.670.000 đồng:

Ngày 19-4-2012 ông đã vay hộ bà Nguyễn Thị D 9.900 USD của ông Lê Văn Bát ở giáo xứ Lập Thành, xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Mục đích vay để bà Dung lo thủ tục cho con trai đi lao động ở nước ngoài. Ông đã viết giấy nhận nợ với ông Lê Văn Bát với nội dung: ông Cát có nhận nợ của Giáo xứ Lập Thành xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản Nam Định một khoản tiền là 9.900 USD, vay hộ cho cô Nguyễn Thị D ở số nhà 27 phố Hoàng Ngân Nam Định, lãi suất hàng tháng là 18.000 đồng/100USD. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày 20-4-2012. Giấy nhận nợ có chữ ký, họ tên của ông Hoàng Trọng C, ông Lê Văn Bát và bà Nguyễn Thị D đồng thời bà Dung ủy quyền cho ông nộp lãi hàng tháng cho bà. Bà Dung đã nhận tiền đủ 9.900 USD. Từ khi vay đến ngày 10-8-2013 bà Dung trả lãi đầy đủ để ông trả cho ông Bát, tuy nhiên từ ngày 11-8-2013 cho đến nay bà Dung không tiếp tục trả lãi cho ông nữa.

Vào ngày 31-11-2019 do ông Lê Văn Bát cần tiền nhưng bà Dung chưa có tiền trả nên vợ chồng ông đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng vay số tiền 230.000.000 đồng để trả cho ông Bát thay bà Dung. Ông đã nói chuyện với bà Dung và yêu cầu bà Dung cùng ông ra hiệu vàng mua USD để trả cho ông Bát nhưng bà Dung bận không đi. Tại thời điểm đó ông mua 9.900 USD hết 230.670.000 VNĐ. Ông đã trả cho ông Bát và viết

giấy thanh toán tiền nợ với ông Bát vào ngày 31-12-2019. Nay vợ chồng ông đề nghị bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 phải trả toàn bộ nợ gốc là 230.670.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 01-01-2020 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Hiện nay ông Lê Văn Bát đã chết, ông không biết cụ thể địa chỉ của ông Bát.

- Về hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 20-6-2013.

Thời điểm năm 2013 bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 bị vỡ nợ nên anh em trong gia đình kêu gọi hỗ trợ cho vợ chồng bà Dung. Ngày 09-5-2013 vợ chồng ông đã đi vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh Thành Nam số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất là 12%/năm và đã sử dụng 50.000.000 đồng để cho bà Dung vay lại để bà Dung trả lãi cho các khoản vay không chi trả được. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất cho vay của ngân hàng, thời gian vay là 1 năm từ ngày 20-6-2013 đến hết ngày 20-6-2014. Hai bên có viết giấy nhận nợ bà Dung đã ký nhận vào người vay tiền. Từ khi vay cho đến nay bà Dung chưa trả cho ông lãi và gốc. Nay ông đề nghị vợ chồng bà Dung phải trả toàn bộ gốc và lãi suất là 1%/tháng cho vợ chồng ông từ ngày 21-6-2013 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Về hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 24-2-2014:

Ngày 24-02-2014 ông vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành Nam số tiền 50.000.000 đồng và cho bà Nguyễn Thị D vay lại, hai bên có viết giấy nhận tiền với nội dung: bà Nguyễn Thị D ở số nhà 8H ngõ Văn Nhân, phường Trần Hưng Đạo, Nam Định nhận số tiền 50.000.000 đồng của ông Hoàng Trọng C vay hộ ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành Nam, lãi suất hàng tháng là 1%/tháng, thời hạn vay từ ngày 24-2-2014 đến ngày 30-12-2014. Bà Dung đã nhận đủ số tiền trên.

Về nợ gốc: bà Dung chưa trả được tiền gốc.

Về lãi suất:

Từ khi vay đến năm 2016 bà Dung trả lãi đầy đủ.

Năm 2017 bà Dung đã trả lãi của tháng 1, 2, 11,12 mỗi tháng là 500.000 đồng, còn từ tháng 3 đến tháng 10 bà Dung chưa trả.

Năm 2018 bà Dung đã trả lãi tháng 1,4,5,6,7,8,9,10,11 và tháng 12, còn tháng 2 và tháng 3 bà Dung chưa trả.

Năm 2019 và 2020 bà Dung trả lãi đầy đủ.

Tháng 3 năm 2021 bà Dung đã đưa trả cho ông 9.000.000 đồng, ông đã trừ vào tiền lãi còn thiếu từ những năm 2017, 2018 là 10 tháng và lãi của cả năm

2021 nên đã hết. Khi đưa tiền bà Dung có nói chuyện với ông về việc xin miễn tiền lãi nhưng ông không đồng ý.

Nay ông yêu cầu tòa án buộc bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 trả vợ chồng ông tiền gốc là 50.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01-01-2022 đến khi thanh toán xong nợ với lãi suất là 1%/tháng.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 11 năm 2023 và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Chồng bà là ông Phạm Đình D1 là em trai của bà Phạm Thị Kim D2 - vợ ông Hoàng Trọng C, Ông bà đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại UBND thành phố Nam Định.

- Về hợp đồng vay 230.670.000 đồng:

Bà xác nhận năm 2012 bà có vay của ông Hoàng Trọng C 9.900 USD, mục đích vay để lo việc học hành và công việc cho các con. Hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu. Bà xác nhận chữ ký Dung và chữ viết Nguyễn Thị D trong giấy nhận nợ ngày 19-4-2012 đúng là chữ ký, chữ viết của bà còn những chữ khác trong giấy nhận nợ là chữ viết của ông Cát. Bà không biết ông Cát vay 9.900 USD của ai mà chỉ biết ông Cát là người trực tiếp cho bà vay. Về nợ gốc: bà chưa thanh toán; về lãi suất: bà đã trả đến hết ngày 10-8-2013 với số tiền như ông Cát ghi trong giấy nhận nợ là đúng, từ ngày 11-8-2013 cho đến nay bà không thanh toán nữa. Đến cuối năm 2019 thì ông Cát có nói chuyện với bà về việc ông Cát quy đổi từ USD sang tiền Việt Nam để trả người cho vay, bà nhớ là ông Cát nói quy đổi thành hơn 211.000.000 đồng mà không phải là 230.670.000 đồng. Khi hai bên thống nhất quy đổi sang tiền Việt Nam thì chính bà là người gạch chéo vào giấy nhận nợ ngày 19-4-2012 để xác định khoản vay là tiền Việt Nam không phải là USD. Quan điểm của bà chỉ đồng ý trả cho ông Cát số tiền 211.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong nợ và xin miễn lãi suất.

- Về hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 20-6-2013.

Bà xác nhận chữ ký Dung và chữ viết Nguyễn Thị D trong giấy nhận nợ ngày 20-6-2013 là của bà tuy nhiên bà nhớ có lần ông Cát đưa cho bà tờ giấy với nội dung chênh lệch về lãi suất chứ không phải về nội dung vay tiền. Khi ông Cát đưa tờ giấy bà cầm và ký ngay không đọc nội dung. Thực tế bà không vay của ông Cát 50.000.000 đồng vì thời điểm này bà chưa vỡ nợ và vẫn đi chợ bình thường tuy nhiên bà không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Quan điểm của bà không đồng ý trả cho ông Cát số tiền này.

- Về hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 24-02-2014.

Vào ngày 24-02-2014 bà có vay của ông Cát số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy nhận tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Về thời gian trả nợ bà không nhớ chính xác vì khi ông Cát đưa giấy nhận tiền bà ký mà không đọc lại nội dung. Bà xác nhận chữ ký Dung và chữ viết Nguyễn Thị D trong giấy nhận tiền ngày 24-02-2014 là của bà. Hiện tại bà chưa trả nợ gốc, về lãi suất thì bà đã trả hết tháng 3-2021 sau đó vợ chồng bà có trả ông Cát 9.000.000 đồng để trừ vào tiền nợ gốc và xin miễn tiền lãi nhưng ông Cát không trả lời. Hiện tại về nợ gốc bà xác định còn nợ ông Cát 41.000.000 đồng. Quan điểm của ông Cát yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ ngày 01-01-2022 cho đến khi thanh toán không thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả cho ông Cát số tiền gốc là 41.000.000 đồng và xin miễn toàn bộ tiền lãi.

Chồng bà là ông Phạm Đình D1 có biết về việc bà vay tiền của ông Cát, có thời gian ông Dũng còn cầm tiền lãi trả cho ông Cát tuy nhiên mọi việc trong gia đình đều do bà quyết định nên ông Dũng không biết cụ thể về số tiền vay. Mục đích bà vay tiền của ông Cát để lo việc học hành, xin công việc cho các con, lo cho ông Dũng ốm đau, không có việc làm.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-11-2023 và trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình D1 trình bày:*

Ông là em trai của bà Phạm Thị Kim D2 - vợ ông Hoàng Trọng C. Ông và bà Nguyễn Thị D đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại UBND thành phố Nam Định. Ông có biết việc vợ ông là bà Nguyễn Thị D vay tiền của ông Cát nhưng số tiền vay, lãi suất cụ thể và thời hạn trả như nào ông không biết vì chủ yếu mọi việc trong gia đình do vợ ông quyết định. Có lần bà Dung đưa ông tiền lãi mang đến nhà ông Cát trả thì ông cầm đi thôi chứ ông không liên quan gì.

Ông có biết bà Dung phải lo việc học hành, công việc cho con, chăm sóc sức khỏe cho ông lúc ốm đau nhưng cụ thể lấy tiền ở đâu để lo những việc này thì bà Dung không nói cho ông biết.

Quan điểm của ông là không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Cát buộc ông phải có trách nhiệm trả nợ chung với bà Dung vì ông không biết nên không có liên quan gì.

*\* Tại phiên tòa:*

Ông Hoàng Trọng C trình bày: Số tiền lãi đối với khoản vay 9.900 USD từ ngày 11-8-2013 đến ngày ông đi vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng để trả nợ cho ông Lê Văn Bát thay bà Nguyễn Thị D (ngày 31-12-2019) ông không yêu cầu bà Dung thanh toán, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ ngày 01-01-2020 ông phải trả lãi suất ngân hàng hàng tháng nên ông yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải trả lãi suất cho ông theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán xong nợ. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 20-6-2013 và

khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 24-2-2014 ông vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày không bổ sung gì thêm. Đối với cả ba khoản vay trên khi bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 không trả lãi, ông nhiều lần đến nhà nói chuyện với vợ chồng bà Nguyễn Thị D, thậm chí ông nhờ cả anh em trong gia đình nói chuyện với vợ chồng bà Dung yêu cầu thanh toán nhưng gia đình bà không trả. Nguồn gốc những khoản tiền ông cho bà Dung vay do ông thế chấp nhà đất của vợ chồng cho ngân hàng mà có. Số tiền lãi bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 chưa trả cho ông thì ông phải lấy tiền lương hưu của ông để trả lãi cho ngân hàng. Việc ông cho bà Nguyễn Thị D vay tiền thì ông có nói cho vợ ông là bà Phạm Thị Kim D2 biết.

Bà Nguyễn Thị D trình bày: Khoảng cuối năm 2019 ông Cát có yêu cầu bà đến ngân hàng lấy tiền rồi cùng ông đi ra tiệm vàng để mua USD trả cho người cho vay, do bà bận và tin tưởng ông Cát nên nhờ ông Cát đi giúp. Khi đó bà nhớ ông Cát nói với bà 9.900 USD quy ra VNĐ là 211.000.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả ông Cát số tiền 211.000.000 đồng và xin miễn tiền lãi. Đối với tiền lãi USD bà đã trả đến hết ngày 10-8-2013 bà không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng năm 2013 bà không vay nên không nhất trí trả ông Cát cả gốc và lãi. Đối với khoản vay năm 2014 bà đã trả lãi đến hết năm 2020. Năm 2021 bà trả ông Cát 9.000.000 đồng và xin ông Cát trừ vào tiền lãi nhưng ông Cát không trả lời có nhất trí hay không. Nay bà nhất trí trả cho ông Cát toàn bộ tiền gốc là 50.000.000 đồng và xin miễn lãi.

Ông Phạm Đình D1 trình bày: Ông nhất trí với quan điểm trình bày của bà Nguyễn Thị D. Mặc dù ông không trực tiếp vay tiền của ông Cát nhưng ông sẽ nhận trách nhiệm cùng với vợ là bà Nguyễn Thị D trả tiền cho ông Cát.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trọng C.

- Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 phải trả cho ông Hoàng Trọng C và bà Phạm Thị Kim D2 số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (05-01-2024) là 323.190.789 đồng (Ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi nghìn, bảy trăm tám mươi chín đồng) đối với hợp đồng vay tài sản ngày 31-12-2019.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-01-2024) cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 phải trả cho ông Hoàng Trọng C và bà Phạm Thị Kim D2 số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (05-01-2024) là 113.230.136 đồng (Một trăm mười ba triệu, hai trăm ba mươi nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng) đối với hợp đồng vay tài sản ngày 20-6-2013.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-01-2024) cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1%/ tháng (tức 12%/năm) theo thỏa thuận tại giấy nhận nợ ngày 20-6-2013.

- Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 phải trả cho ông Hoàng Trọng C và bà Phạm Thị Kim D2 số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (05-01-2024) là 62.065.753 đồng (Sáu mươi hai triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng) đối với hợp đồng vay tài sản ngày 24-02-2014.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-01-2024) cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1%/ tháng (tức 12%/năm) theo thỏa thuận tại giấy nhận nợ ngày 24-02-2014.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 kháng cáo với lý do: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trọng C, buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ cho ông Hoàng Trọng C. Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Phạm Đình D1 phải cùng bà Nguyễn Thị D trả các khoản nợ cho ông Cát.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Hoàng Trọng C có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị D và là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đình D1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, ông Phạm Đình D1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, ông Phạm Đình D1 được làm trong thời hạn luật định, do vậy được HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Hoàng Trọng C có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt ông Hoàng Trọng C.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với số tiền vay: Ông Hoàng Trọng C và bà Nguyễn Thị D có ký kết 03 hợp đồng cho vay tiền với nội dung thỏa thuận ông Cát giao cho bà Dung số tiền 9.900 USD vào ngày 19-4-2012 (ngày 31-12-2019 quy đổi 9.900 USD thành 230.670.000 đồng), giao số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 20-6-2013 và giao số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 24-02-2014, hai bên có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả cụ thể. Người cho vay là ông Hoàng Trọng C và người vay là bà Nguyễn Thị D đều ký và ghi rõ họ tên vào các giấy nhận nợ. Ông Cát và bà Dung là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết giấy nhận nợ, giấy nhận tiền là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì các giấy nhận nợ ngày 19-4-2012, ngày 20-6-2013 và giấy nhận tiền ngày 24-02-2014 đều là hợp pháp và có giá trị thực hiện.

[2.2] Đối với lãi suất vay: Tại nội dung của các giấy nhận nợ, nhận tiền trên đều có thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất vay:



Đối với khoản vay 9.900 USD từ ngày 11-8-2013 đến trước ngày ông thanh toán USD cho ông Cát (31-12-2019), ông Cát không yêu cầu bà Dung phải thanh toán và không yêu cầu Tòa án giải quyết về lãi suất từ ngày 31-12-2019 trở về trước. Cấp sơ thẩm đã tính lãi suất từ ngày 01-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (05-01-2024) bà Dung còn nợ vợ chồng ông Cát 4 năm 4 ngày tiền lãi. Cụ thể: Số tiền lãi 4 năm là:  $230.670.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 4 \text{ năm} = 92.268.000 \text{ đồng}$ . Số tiền lãi 4 ngày là:  $[(230.670.000 \times 10\%/năm) : 365 \text{ ngày}] \times 4 \text{ ngày} = 252.789 \text{ đồng}$ . Tổng cộng số tiền lãi 4 năm 4 ngày là  $92.268.000 \text{ đồng} + 252.789 \text{ đồng} = 92.520.789 \text{ đồng}$ . Như vậy tổng cộng cả gốc và lãi bà Dung có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Cát tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm là  $230.670.000 \text{ đồng} + 92.520.789 \text{ đồng} = 323.190.789 \text{ đồng}$  là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Về hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 20-6-2013 và hợp đồng vay 50.000.000 đồng vào ngày 24-02-2014 (đã trả lãi đến ngày 31-12-2021). Cấp sơ thẩm tính lãi suất từ ngày 21-6-2023 và ngày 01-01-2022 đến hết ngày xét xử sơ thẩm (05-01-2024) bà Dung còn nợ vợ chồng ông Cát là  $63.230.136 \text{ đồng} + 12.065.753 \text{ đồng} = 75.295.889 \text{ đồng}$ . Tổng cộng cả gốc và lãi của 2 khoản vay 50.000.000 đồng bà Dung có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Cát là  $100.000.000 \text{ đồng} + 75.295.889 \text{ đồng} = 175.295.889 \text{ đồng}$  là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo không nhất trí buộc ông Phạm Đình D1 phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị D trả nợ cho ông Hoàng Trọng C, HĐXX nhận thấy: Mặc dù 3 Hợp đồng vay tài sản chỉ mình bà Dung ký kết với ông Cát nhưng cả bà Dung và ông Phạm Đình D1 trong quá trình giải quyết vụ án đều thống nhất trình bày số tiền vay được bà Dung sử dụng lo việc học hành, công việc cho các con và chăm sóc sức khỏe ông Dũng, có thời gian ông Dũng còn trực tiếp mang tiền lãi đến trả cho ông Cát. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Đình D1 trình bày ông sẽ có trách nhiệm cùng bà Dung trả nợ cho ông Cát. Hội đồng xét xử buộc cả bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông Hoàng Trọng C là hoàn toàn có cơ sở và đúng quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, ông Phạm Đình D1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận cho nên bà Nguyễn Thị D, ông Phạm Đình D1 phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị D sinh năm 1961, ông Phạm Đình D1 sinh năm 1956, theo quy định của Luật người cao tuổi thì bà Dung và ông Dũng là người cao tuổi, có đơn xin

miễn tiền án phí nên căn cứ Điều 12 và 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, Tòa án miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Giữ nguyên bản án sơ thẩm**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

**2.** Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Đình D1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Dũng**

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Tiến Dũng    Nguyễn Thành Công**

**Nguyễn Anh Dũng**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Dũng**

**THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Mai Anh Tuấn    Nguyễn Thành Công**

**Nguyễn Anh Dũng**

